



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mục lục

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 76

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 và Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký kinh doanh**

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 9 năm 2018
		Kéo dài thời gian giữ chức vụ từ ngày 1 tháng 12 năm 2017
		Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 11 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kế toán Trưởng Ông Lê Hoàng Tùng
Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính Từ ngày 8 tháng 1 năm 2018
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
(theo Giấy Ủy quyền số 01/UQ-VCB-CSTCKT ngày 8 tháng 1 năm 2018)

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng và các công ty con, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-00545-19-4



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	12.792.045	10.102.861
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	5	10.845.701	93.615.618
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	250.228.037	232.973.403
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		187.352.500	159.043.345
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		63.875.537	73.930.058
3	Dự phòng rủi ro		(1.000.000)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.654.806	9.669.033
1	Chứng khoán kinh doanh		2.725.051	9.750.244
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(70.245)	(81.211)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	275.983	832.354
VI	Cho vay khách hàng		621.573.249	535.321.404
1	Cho vay khách hàng	9	631.866.758	543.434.460
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(10.293.509)	(8.113.056)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	149.296.430	129.952.272
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		35.321.259	34.688.298
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		114.251.030	95.404.021
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(275.859)	(140.047)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.476.067	3.552.828
2	Vốn góp liên doanh	12(a)	897.308	861.567
3	Đầu tư vào công ty liên kết	12(b)	10.339	10.434
4	Đầu tư dài hạn khác	12(c)	1.635.418	2.705.966
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12(c)	(66.998)	(25.139)
X	Tài sản cố định		6.527.466	6.162.361
1	Tài sản cố định hữu hình	13	4.459.292	4.198.053
a	Nguyên giá tài sản cố định		10.534.068	9.701.927
b	Hao mòn tài sản cố định		(6.074.776)	(5.503.874)
3	Tài sản cố định vô hình	14	2.068.174	1.964.308
a	Nguyên giá tài sản cố định		2.772.517	2.606.775
b	Hao mòn tài sản cố định		(704.343)	(642.467)
XII	Tài sản Có khác		17.356.776	13.111.149
1	Các khoản phải thu	15(a)	4.065.268	4.505.735
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	7.409.149	6.025.653
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.740	5.548
4	Tài sản Có khác	15(c)	5.879.141	2.576.228
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(3.522)	(2.015)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.074.026.560	1.035.293.283

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	90.685.315	171.385.068
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	76.524.079	66.942.203
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		75.245.679	55.803.878
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.278.400	11.138.325
III	Tiền gửi của khách hàng	18	801.929.115	708.519.717
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	25.803	23.153
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	21.461.132	18.214.504
VII	Các khoản nợ khác		21.221.737	17.650.679
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21(a)	8.717.540	8.467.337
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		19.295	20.052
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21(b)	12.484.902	9.163.290
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.011.847.181	982.735.324
VIII	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		36.322.343	36.321.931
a	Vốn điều lệ		35.977.686	35.977.686
g	Vốn khác		344.657	344.245
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		9.445.732	7.253.682
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		84.450	94.485
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		119.178	83.285
5	Lợi nhuận chưa phân phối		16.138.687	8.715.252
a	Lợi nhuận để lại năm trước		5.383.568	2.476.000
b	Lợi nhuận để lại năm nay		10.755.119	6.239.252
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		68.989	89.324
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22(a)	62.179.379	52.557.959
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.074.026.560	1.035.293.283

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn		276.512	265.179
2	Cam kết giao dịch hối đoái		61.831.282	74.729.089
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		12.471.111	8.223.247
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		49.360.171	66.505.842
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		57.703.713	45.239.213
5	Bảo lãnh khác		54.250.031	51.953.402
6	Các cam kết khác		295.856	284.135

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	55.863.951	46.158.768
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(27.455.435)	(24.221.222)
I	Thu nhập lãi thuần		28.408.516	21.937.546
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.022.155	5.378.176
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.619.663)	(2.839.967)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	3.402.492	2.538.209
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	2.266.429	2.042.417
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	250.462	476.400
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	-	(19.742)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.515.904	2.355.831
6	Chi phí hoạt động khác		(281.539)	(256.301)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	3.234.365	2.099.530
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	1.716.169	331.761
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		39.278.433	29.406.121
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(13.611.094)	(11.866.345)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		25.667.339	17.539.776
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(7.398.113)	(6.198.415)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU)		18.269.226	11.341.361

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỬ TRANG TRƯỚC)		18.269.226	11.341.361
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(3.648.356)	(2.234.378)
8	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.192	3.605
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.647.164)	(2.230.773)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		14.622.062	9.110.588
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(16.484)	(19.518)
XVI	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		14.605.578	9.091.070
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại)	35	3.584	1.994

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:

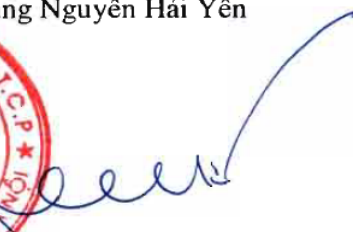
Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
 Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		54.473.260	45.928.055
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(27.395.363)	(22.219.679)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.402.492	2.538.209
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		3.203.390	2.502.513
05	Chi phí khác đã trả		(42.957)	(90.716)
06	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro		3.272.247	2.185.100
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(12.787.284)	(10.478.516)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm		(2.585.774)	(2.082.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động			21.540.011	18.282.505
(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động				
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.306.008	(11.802.549)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán		(14.454.777)	(1.619.967)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		556.371	(601.696)
12	Các khoản cho vay khách hàng		(88.432.298)	(82.626.020)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay		(4.083.722)	(6.212.835)
14	Tài sản hoạt động khác		(2.666.699)	(2.109.501)
Tăng/(giảm) về nợ hoạt động				
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(80.699.753)	117.233.655
16	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		9.581.876	(5.296.202)
17	Tiền gửi của khách hàng		93.409.398	118.068.373
18	Phát hành giấy tờ có giá		3.246.793	7.928.128
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		2.650	23.153
21	Nợ hoạt động khác		824.980	1.480.116
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.365.175)	(1.141.469)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(60.234.337)	151.605.691

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định		(1.133.639)	(1.139.976)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6.767	7.542
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1.692)	(2.396)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		2.628.038	265.688
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		129.753	129.685
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			1.629.227	(739.457)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
04	Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2.914.981)	(2.896.942)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(2.914.981)	(2.896.942)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm			(61.520.091)	147.969.292
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm			305.534.247	157.564.955
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm			36 244.014.156	305.534.247

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:


Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 và Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 12 vào ngày 16 tháng 12 năm 2016 và nội dung sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017 của NHNNVN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.977.685.750.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	77,10%	2.774.353.387	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	539.668.502	15,00%	539.668.502	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	283.746.686	7,90%	283.746.686	7,90%
	3.597.768.575	100%	3.597.768.575	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo, một (1) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm linh sáu (106) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo, một (1) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm linh một (101) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh).

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 7 tháng 3 năm 1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 3 tháng 11 năm 1992 và bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19 tháng 9 năm 1995	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần cuối ngày 11 tháng 9 năm 2017 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 09 năm 2017	Nhận tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và hai Giấy phép điều chỉnh số 2458/GCNĐC1/41/1 ngày 26 tháng 10 năm 2011 và số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần gần đây nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC1/KDBH ngày 28 tháng 12 năm 2018	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991; sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép điều chỉnh số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002	Cho thuê văn phòng	16%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Vietcombank có 17.215 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.227 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (“Báo cáo tài chính riêng”) phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2019.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao dịch áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(h) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) cũng được Vietcombank phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(iii) *Góp vốn, đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Vietcombank so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 – 5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(I) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(t)(iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng TCKT lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Vietcombank.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Vietcombank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(s) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL. Theo Nghị định 93 thay thế Nghị định 57, thì không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(f) **Doanh thu và chi phí**

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(u) Thuê tài sản

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Vietcombank.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(h)).

(z) **Cán trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(aa) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chi riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 43(b).

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 43(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.761.340	8.185.268
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.030.243	1.917.103
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	462	490
	12.792.045	10.102.861

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	10.152.565	93.615.618
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	693.136	-
	10.845.701	93.615.618

- (i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc và số dư tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong tháng. Dự trữ bắt buộc cho tháng duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của Ngân hàng trong tháng xác định dự trữ bắt buộc nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định cho Ngân hàng và cho từng loại tiền gửi tương ứng trong từng thời kỳ.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất thực tế của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2018	31/12/2017
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,2%/năm	1,2%/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%/năm	0%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%/năm	0%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%/năm	0,05%/năm

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tiền gửi ký quỹ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5%	-
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	5%	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	10%	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	10%	-

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	101.265	136.596
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	42.122.160	44.995.386
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	71.666.407	58.303.507
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	73.462.668	55.607.856
	187.352.500	159.043.345
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	56.765.202	71.438.839
Cho vay bằng ngoại tệ	7.110.335	2.491.219
	63.875.537	73.930.058
Dự phòng rủi ro	(1.000.000)	-
	250.228.037	232.973.403

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	207.957.674	187.841.421
Nợ cần chú ý	46.938	-
Nợ có khả năng mất vốn	1.000.000	-
	209.004.612	187.841.421

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tại các TCTD khác trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	1.000.000	-
Số dư cuối năm	1.000.000	-

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.181.914	6.753.281
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	935.301	2.267.809
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	250.400	283.298
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	10	2.962
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	357.426	442.894
	2.725.051	9.750.244
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(70.245)	(81.211)
	2.654.806	9.669.033

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	2.117.216	9.021.090
Chưa niêm yết	250.399	283.298
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	251.143	344.264
Chưa niêm yết	106.293	101.592
	2.725.051	9.750.244

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	81.211	37.833
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	(10.966)	43.378
Số dư cuối năm	70.245	81.211

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	49.068.305	245.703	59.934.601	785.882
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	15.228.880	30.280	6.863.062	46.472
	64.297.185	275.983	66.797.663	832.354

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	624.073.743	536.742.491
Cho vay chiết khấu công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá	3.930.917	3.109.627
Cho thuê tài chính	3.855.993	3.576.815
Các khoản trả thay khách hàng	1.000	432
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.105	5.095
	631.866.758	543.434.460

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	621.862.679	532.442.513
Nợ cần chú ý	3.781.086	4.783.258
Nợ dưới tiêu chuẩn	291.788	684.223
Nợ nghi ngờ	1.160.507	3.584.263
Nợ có khả năng mất vốn	4.770.698	1.940.203
	631.866.758	543.434.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	342.212.900	303.366.942
Nợ trung hạn	53.310.111	56.529.525
Nợ dài hạn	236.343.747	183.537.993
	631.866.758	543.434.460

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	68.153.883	83.310.960
Công ty trách nhiệm hữu hạn	128.333.629	109.118.330
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	38.567.007	38.357.370
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.487.292	5.250.845
Cá nhân	235.884.022	177.778.008
Khác	158.440.925	129.618.947
	631.866.758	543.434.460

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Sản xuất và gia công chế biến	163.734.487	147.736.460
Thương mại, dịch vụ	120.238.625	118.528.188
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	29.340.404	26.547.170
Xây dựng	28.873.357	32.115.297
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.352.261	23.016.953
Khai khoáng	15.476.351	16.311.491
Nông, lâm, thủy hải sản	14.499.324	11.296.702
Nhà hàng, khách sạn	11.362.643	9.441.003
Khác	224.989.306	158.441.196
	631.866.758	543.434.460

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung	4.695.445	4.116.920
Dự phòng cụ thể	5.598.064	3.996.136
	10.293.509	8.113.056

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.116.920	3.374.674
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	578.524	742.246
Chênh lệch tỷ giá	1	-
Số dư cuối năm	4.695.445	4.116.920

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.996.136	4.712.079
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	5.683.777	5.496.249
Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(4.083.722)	(6.212.835)
Chênh lệch tỷ giá	1.873	643
Số dư cuối năm	5.598.064	3.996.136

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	35.233.134	34.671.798
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	114.063.296	95.280.474
	149.296.430	129.952.272

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	22.120.565	25.153.866
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNNVN	-	2.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.192.504	7.426.242
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	100.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	8.190	8.190
	35.321.259	34.688.298
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(88.125)	(16.500)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	35.233.134	34.671.798

(i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	88.125	16.500

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	16.500	17.250
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	71.625	(750)
Số dư cuối năm	88.125	16.500

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	83.967.301	73.423.370
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	22.601.979	7.647.900
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.681.750	14.332.751
	114.251.030	95.404.021
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(187.734)	(123.547)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	114.063.296	95.280.474

(ii) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	187.734	123.547
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	-
	187.734	123.547

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	123.547	113.536
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	64.187	10.011
Số dư cuối năm	187.734	123.547

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	49.341
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	-	(49.341)
Số dư cuối năm	-	-

(iii) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.080.751	22.432.752

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	492.807
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	145.031
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif (ii)	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	259.470
			815.515	897.308

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	452.854
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	136.665
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif (ii)	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	272.048
			815.515	861.567

(i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.

- (ii) Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif. Điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.339

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.434

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(c) **Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất – Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,50%	802.269
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,21%	353.180
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
			1.635.418
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(66.998)
			1.568.420

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất – Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	6,97%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	3,97%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,83%	499.602
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
			2.705.966
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(25.139)
			2.680.827

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	25.139	14.347
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	41.859	10.792
Số dư cuối năm	66.998	25.139

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.864.100	3.802.470	829.683	1.205.674	9.701.927
Tăng trong năm	484.101	332.043	64.410	133.911	1.014.465
- Mua mới	443.947	332.043	64.410	129.951	970.351
- Tăng khác	40.154	-	-	3.960	44.114
Giảm trong năm	(5.765)	(148.437)	(12.060)	(16.062)	(182.324)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.765)	(89.343)	(12.060)	(15.620)	(122.788)
- Giảm khác	-	(59.094)	-	(442)	(59.536)
Số dư cuối năm	4.342.436	3.986.076	882.033	1.323.523	10.534.068
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	933.728	3.301.508	543.417	725.221	5.503.874
Tăng trong năm	191.746	290.730	76.915	184.351	743.742
- Khấu hao	186.385	290.730	76.915	184.351	738.381
- Tăng khác	5.361	-	-	-	5.361
Giảm trong năm	(6.265)	(138.328)	(12.061)	(16.186)	(172.840)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.437)	(88.191)	(12.061)	(16.096)	(121.785)
- Giảm khác	(828)	(50.137)	-	(90)	(51.055)
Số dư cuối năm	1.119.209	3.453.910	608.271	893.386	6.074.776
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.930.372	500.962	286.266	480.453	4.198.053
Số dư cuối năm	3.223.227	532.166	273.762	430.137	4.459.292

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 3.885.159 triệu VND (31/12/2017: 3.609.533 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.915.710	590.462	100.603	2.606.775
Tăng trong năm	153.826	11.882	60	165.768
- Mua mới	153.406	9.822	60	163.288
- Tăng khác	420	2.060	-	2.480
Giảm khác trong năm	-	(26)	-	(26)
Số dư cuối năm	2.069.536	602.318	100.663	2.772.517
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	56.123	506.182	80.162	642.467
Tăng trong năm	16.156	40.493	5.230	61.879
- Khấu hao	14.771	39.169	5.230	59.170
- Tăng khác	1.385	1.324	-	2.709
Giảm khác trong năm	-	(3)	-	(3)
Số dư cuối năm	72.279	546.672	85.392	704.343
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.859.587	84.280	20.441	1.964.308
Số dư cuối năm	1.997.257	55.646	15.271	2.068.174

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 562.477 triệu VND (31/12/2017: 539.560 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	1.361.701	942.915
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	2.703.567	3.562.820
	4.065.268	4.505.735

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	927.569	436.817
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	290.225	252.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	80	134
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19.743	18.425
Tạm ứng thuế khác	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	492.249	428.340
Các khoản phải thu khác	973.699	2.426.305
	2.703.567	3.562.820

(*) Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang	492.249	428.340
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>	<i>384.496</i>	<i>227.172</i>
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	102.005	3.253
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	92.113	58
Dự án trụ sở Chi nhánh Ninh Bình	60.000	60.000
Dự án trụ sở Chi nhánh Kon Tum	49.133	20.785
Dự án trụ sở Chi nhánh Thủ Đức	28.831	1.547
Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn	22.832	1.010
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Yên	18.421	1.248
Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	6.775	127
Dự án trụ sở Chi nhánh Tiền Giang	4.386	5.644
Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Định	-	133.500

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Từ cho vay khách hàng	2.971.363	2.343.515
Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	365.801	458.793
Từ các khoản chứng khoán đầu tư	4.017.845	3.205.653
Từ các giao dịch phái sinh	51.938	15.969
Phí phải thu	2.202	1.723
	7.409.149	6.025.653

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	626.509	698.732
Vật liệu	123.944	107.908
Tạm ứng thanh toán thẻ	4.082.720	954.952
Tiền thuê đất trả tiền trước một lần	467.016	383.423
Tài sản Có khác	578.952	431.213
	5.879.141	2.576.228
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(3.522)	(2.015)
	5.875.619	2.574.213

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.580.863	4.158.664
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.787.812	3.400.693
Vay khác	793.051	757.971
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	87.095.730	165.081.565
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	21.407.768	155.836.670
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.687.962	9.244.895
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	56.000.000	-
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.722	2.144.839
	90.685.315	171.385.068

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	75.245.679	55.803.878
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	14.859.745	12.085.649
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	46.498.477	39.883.554
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.490.250	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.397.207	3.834.675
Vay các tổ chức tín dụng khác	1.278.400	11.138.325
Vay bằng VND	1.278.400	3.401.700
Vay bằng ngoại tệ	-	7.736.625
	76.524.079	66.942.203

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	226.842.211	201.004.132
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	170.439.488	149.797.322
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	56.402.723	51.206.810
Tiền gửi có kỳ hạn	558.786.377	495.438.508
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	471.896.716	417.756.992
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	86.889.661	77.681.516
Tiền gửi vốn chuyên dùng	14.948.566	10.951.390
Tiền gửi ký quỹ	1.351.961	1.125.687
	801.929.115	708.519.717

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	380.422.106	316.488.540
Cá nhân	421.507.009	392.031.177
	801.929.115	708.519.717

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	25.803	23.153

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	-	170
Trung hạn bằng VND	325	325
Trung hạn bằng ngoại tệ	994	2.298
Kỳ phiếu, trái phiếu		
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	10.630.839	7.211.622
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	10.828.885	11.000.000
	21.461.132	18.214.504

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	8.210.463	7.851.033
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	32.613	307.489
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	376.975	268.081
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	91.193	34.403
Phí ủy thác đầu tư	6.296	6.331
	8.717.540	8.467.337

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ (i)	2.809.792	2.811.953
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	7.076.700	4.500.523
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.598.410	1.850.814
	12.484.902	9.163.290

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(i) *Các khoản phải trả nội bộ*

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	2.473.336	2.447.077
Các khoản phải trả khác	336.456	364.876
	<hr/>	<hr/>
	2.809.792	2.811.953
	<hr/>	<hr/>

(ii) *Các khoản phải trả bên ngoài*

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế phải trả (Thuyết minh 38)	1.610.091	484.827
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	1.342.984	276.569
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	50.938	37.539
- Các thuế khác phải trả	216.169	170.719
Lãi nhận trước chờ phân bổ	87.535	36.021
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	347.802	357.244
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	220.120	161.561
Các khoản khác phải trả khách hàng	1.524.150	532.487
Các khoản chờ thanh toán khác	269.602	355.780
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vay Bộ Tài chính	1.001.583	702.162
Phải trả khác	1.951.289	1.805.913
	<hr/>	<hr/>
	7.076.700	4.500.523
	<hr/>	<hr/>

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn khác		Quỹ của tổ chức tín dụng			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ phòng dự tài chính	Quỹ đầu tư phát triển					
Số dư tại ngày 1/1/2018	35.977.686	344.245	2.381.774	4.801.247	70.661	7.253.682	94.485	83.285	8.715.252	89.324	52.557.959	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	14.605.578	16.484	14.622.062	
Tạm trích các quỹ dự trữ bắt buộc trong năm 2018	-	-	722.733	1.445.467	-	2.168.200	-	-	(2.168.200)	-	-	
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.670.475)	-	(1.670.475)	
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông	-	412	2.218	4.435	-	6.653	-	-	(399.414)	-	(392.349)	
Trả cổ tức cổ đông năm 2017 (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.878.215)	-	(2.878.215)	
Sử dụng trong năm	-	-	-	(13.081)	-	(13.081)	-	-	-	-	(13.081)	
Trả cổ tức của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(36.766)	(36.766)	
Trích các quỹ của các công ty con	-	-	13.060	17.218	-	30.278	-	-	(70.521)	(513)	(40.756)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(10.035)	-	-	503	(9.532)	
Đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	35.893	-	-	35.893	
Điều chỉnh công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	6.721	-	6.721	
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.039)	(43)	(2.082)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	35.977.686	344.657	3.119.785	6.255.286	70.661	9.445.732	84.450	119.178	16.138.687	68.989	62.179.379	

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	5.396.685	5.396.685
Các cổ đông khác	2.837.467	2.837.467
	35.977.686	35.977.686

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần theo giấy phép	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 11/TN2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định mức chia cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt là 8% mệnh giá, tương đương với số tiền là 2.878.215 triệu VND. Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cổ tức năm 2017 cho các cổ đông vào ngày 25 tháng 10 năm 2018 theo Nghị quyết số 373/NQ-VCB-HĐQT ngày 4 tháng 9 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	43.756.805	36.165.352
Thu nhập từ lãi tiền gửi	2.880.373	1.974.911
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	8.304.634	7.197.869
- từ chứng khoán đầu tư	8.164.621	6.936.567
- từ chứng khoán kinh doanh	140.013	261.302
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	287.078	253.228
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	411.962	390.347
Thu khác từ hoạt động tín dụng	223.099	177.061
	55.863.951	46.158.768

25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	25.365.310	22.348.284
Chi phí lãi tiền vay	544.079	773.985
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.516.041	1.067.368
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	30.005	31.585
	27.455.435	24.221.222

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	4.590.636	3.451.048
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	245.694	243.295
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	6.321	30.477
Thu khác	2.179.504	1.653.356
	7.022.155	5.378.176
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.907.563)	(2.190.939)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(69.372)	(59.688)
Chi về dịch vụ viễn thông	(100.790)	(94.812)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(746)	(7.093)
Chi khác	(541.192)	(487.435)
	(3.619.663)	(2.839.967)
	3.402.492	2.538.209

27. Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.449.872	3.033.367
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	363.485	333.649
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	325.992	921
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	87.041	86.975
	5.226.390	3.454.912
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(865.920)	(681.035)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(983.543)	(573.197)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(466.445)	(37.520)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(644.053)	(120.743)
	(2.959.961)	(1.412.495)
	2.266.429	2.042.417

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	539.389	598.033
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(299.893)	(78.255)
Hoàn nhập/(trích lập) chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	10.966	(43.378)
	250.462	476.400

29. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	338
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(20.080)
	-	(19.742)

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	3.272.247	2.185.100
Thu nhập khác	243.657	170.731
	3.515.904	2.355.831
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(9.117)	(85.028)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(159)	-
Chi công tác xã hội	(150.034)	(106.832)
Chi phí khác	(122.229)	(64.441)
	(281.539)	(256.301)
	3.234.365	2.099.530

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 34)	129.753	129.685
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	122.636	116.966
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	7.117	12.719
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	1.557.490	142.236
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 34)	28.926	59.840
	1.716.169	331.761

32. Chi phí hoạt động

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	253.632	229.392
Chi phí cho nhân viên	7.677.596	6.733.373
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 37)	6.920.065	6.289.709
- Các khoản chi đóng góp theo lương	608.943	308.610
- Chi trợ cấp	3.977	3.539
Chi về tài sản	2.340.006	2.051.907
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	797.551	711.474
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.728.089	2.358.518
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	526.591	444.889
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(c))	41.859	10.792
Chi phí hoạt động khác	43.321	37.474
	13.611.094	11.866.345

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 6)	1.000.000	-
Dự phòng chung cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	578.524	742.246
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	5.683.777	5.496.249
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	135.812	9.261
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(a))	71.625	(750)
Trích lập dự phòng cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(b))	64.187	10.011
Dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết		
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 11(b))	-	(49.341)
	7.398.113	6.198.415

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	18.269.226	11.341.361
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(436.375)	(302.354)
Cổ tức thu được trong năm (Thuyết minh 31)	(129.753)	(129.685)
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 31)	(28.926)	(59.840)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	104.032	(7.935)
Chi phí từ các hoạt động không chịu thuế TNDN	29.601	19.081
Thu nhập chịu thuế	17.807.805	10.860.628
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng (thuế suất: 20%)	3.561.561	2.172.126
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 20%)	84.024	60.201
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 16,5%)	2.771	2.051
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	3.648.356	2.234.378

(b) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất 16,5%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần	14.605.578	9.091.070
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.710.718)	(1.916.083)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	12.894.860	7.174.987

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2018	2017
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1 Ảnh hưởng trong năm	3.597.768.575	3.597.768.575
	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	3.597.768.575	3.597.768.575

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018	2017 (trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.584	1.994

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.792.045	10.102.861
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.845.701	93.615.618
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	220.376.410	199.815.768
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	2.000.000
	244.014.156	305.534.247

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2018	2017
Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	17.215	16.227
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 32)	6.920.065	6.289.709
Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)	33,50	32,30

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày 1/1/2018		Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2018		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Ứng trước Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	19.114	521.397	521.397	(509.316)	50.938	(19.743)	31.195
Thuế TNDN hiện hành	276.435	3.652.243	3.652.243	(2.585.774)	1.342.984	(80)	1.342.904
<i>Trong đó:</i>							
- Thuế TNDN của Vietcombank	276.569	3.648.356	3.648.356	(2.581.941)	1.342.984	-	1.342.984
- Điều chỉnh thuế các năm trước	(78)	3.889	3.889	(3.833)	-	(22)	(22)
- Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico	(56)	(2)	(2)	-	-	(58)	(58)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	20.052	(757)	(757)	-	19.295	-	19.295
Các loại thuế khác	170.717	1.091.535	1.091.535	(1.046.085)	216.169	(2)	216.167
	486.318	5.264.418	5.264.418	(4.141.175)	1.629.386	(19.825)	1.609.561

39. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi	91.140.187	68.674.401
Giấy tờ có giá	91.307.623	108.914.574
Bất động sản	622.702.902	453.798.437
Tài sản bảo đảm khác	241.787.741	208.494.777
	1.046.938.453	839.882.189

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Vietcombank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

41. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối liên hệ	2018 Triệu VND Thu nhập/(chi phí)	2017 Triệu VND Thu nhập/(chi phí)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện		
Thu nhập từ lãi tiền gửi	chủ sở hữu	216.309	134.601
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(152.162)	(173.156)
Bộ Tài chính	Bên liên		
Chi phí lãi tiền gửi	quan của	(1.287.656)	(565.023)
Chi phí lãi tiền vay	chủ sở hữu	(31.792)	(28.991)

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã chi không vượt quá 0,35% lợi nhuận sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết số 11/TN2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông.

Thu nhập của Ban Điều hành đã chi theo Quy chế Tiền lương trong hệ thống Vietcombank.

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/12/2018 Triệu VND Phải thu/(phải trả)	31/12/2017 Triệu VND Phải thu/(phải trả)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN	chủ sở hữu	10.152.565	93.615.296
Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Vietcombank		(3.589.585)	(6.303.503)
Bộ Tài chính	Bên liên		
Tiền gửi tại Ngân hàng	quan của	(87.095.730)	(165.081.565)
Vay Bộ Tài chính	chủ sở hữu	(1.001.583)	(702.162)
Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản	chiến lược	1.767.477	5.994.987
Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản tại Ngân hàng		(3.667.092)	(3.190.241)
Vay Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản		-	(448.500)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

42. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	77.780.799	13.535.869	38.109.601	76.387	(73.638.705)		55.863.951
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(65.901.975)	(9.365.838)	(25.807.910)	(27.596)	73.647.884		(27.455.435)
I Thu nhập lãi thuần	11.878.824	4.170.031	12.301.691	48.791	9.179		28.408.516
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.791.323	684.271	2.643.475	49.173	(146.087)		7.022.155
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.522.035)	(23.077)	(91.587)	(14.836)	31.872		(3.619.663)
II Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	269.288	661.194	2.551.888	34.337	(114.215)		3.402.492
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.653.084	93.355	519.822	168	-		2.266.429
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	259.621	-	-	-	(9.159)		250.462
5 Thu nhập từ hoạt động khác	1.545.368	473.740	1.490.320	6.476	-		3.515.904
6 Chi phí hoạt động khác	(146.582)	(42.005)	(92.002)	(950)	-		(281.539)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	1.398.786	431.735	1.398.318	5.526	-		3.234.365
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.716.169	-	-	-	-		1.716.169
VIII Tổng thu nhập hoạt động	17.175.772	5.356.315	16.771.719	88.822	(114.195)		39.278.433
IX Chi phí hoạt động	(8.594.431)	(1.297.009)	(3.558.651)	(67.114)	(93.889)		(13.611.094)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.581.341	4.059.306	13.213.068	21.708	(208.084)		25.667.339
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.256.620)	(864.555)	(276.940)	2	-		(7.398.113)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	2.324.721	3.194.751	12.936.128	21.710	(208.084)		18.269.226
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(416.406)	(639.744)	(2.589.435)	(2.771)	-		(3.648.356)
8 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	1.192	-	-	-	-		1.192
XII Chi phí thuế TNDN	(415.214)	(639.744)	(2.589.435)	(2.771)	-		(3.647.164)
XIII Lợi nhuận sau thuế	1.909.507	2.555.007	10.346.693	18.939	(208.084)		14.622.062

42. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Dịch vụ tài chính ngân hàng		Dịch vụ tài chính phi ngân hàng		Chứng khoán		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1	128.839.344	419.178	224.047	20.087	20.087	(73.638.705)	55.863.951					
2	(100.804.581)	(209.238)	(89.500)	-	-	73.647.884	(27.455.435)					
I	28.034.763	209.940	134.547	20.087	20.087	9.179	28.408.516					
3	6.717.553	35.665	251.265	163.759	163.759	(146.087)	7.022.155					
4	(3.536.517)	(1.052)	(46.240)	(67.726)	(67.726)	31.872	(3.619.663)					
II	3.181.036	34.613	205.025	96.033	96.033	(114.215)	3.402.492					
III	2.263.253	3.176	-	-	-	-	2.266.429					
IV	187.868	-	71.753	-	-	(9.159)	250.462					
5	3.504.619	5.540	312	5.433	5.433	-	3.515.904					
6	(277.435)	(14)	(23)	(4.067)	(4.067)	-	(281.539)					
VI	3.227.184	5.526	289	1.366	1.366	-	3.234.365					
VII	1.709.052	-	7.117	-	-	-	1.716.169					
VIII	38.603.156	253.255	418.731	117.486	117.486	(114.195)	39.278.433					
	(13.140.407)	(131.038)	(195.678)	(50.082)	(50.082)	(93.889)	(13.611.094)					
IX	25.462.749	122.217	223.053	67.404	67.404	(208.084)	25.667.339					
X	(7.399.506)	1.393	-	-	-	-	(7.398.113)					
XI	18.063.243	123.610	223.053	67.404	67.404	(208.084)	18.269.226					
7	(3.561.561)	(23.557)	(49.500)	(13.738)	(13.738)	-	(3.648.356)					
8	-	-	1.192	-	-	-	1.192					
XII	(3.561.561)	(23.557)	(48.308)	(13.738)	(13.738)	-	(3.647.164)					
XIII	14.501.682	100.053	174.745	53.666	53.666	(208.084)	14.622.062					

43. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ – gộp				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tài sản tài chính	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.792.045	-	-	12.792.045	12.792.045
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.845.701	-	-	10.845.701	10.845.701
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	251.228.037	-	-	251.228.037	(*)
IV Chứng khoán kinh doanh	2.725.051	-	-	-	-	2.725.051	(*)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	275.983	-	-	-	-	275.983	(*)
VI Cho vay khách hàng	-	-	631.866.758	-	-	631.866.758	(*)
VIII Chứng khoán đầu tư	-	114.251.030	-	35.321.259	-	149.572.289	(*)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.635.418	-	1.635.418	(*)
XII Tài sản tài chính khác	-	-	14.198.286	-	-	14.198.286	(*)
	3.001.034	114.251.030	920.930.827	36.956.677	-	1.075.139.568	

Nợ phải trả tài chính

I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	167.209.394	167.209.394	(*)
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	801.929.115	801.929.115	(*)
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	25.803	25.803	(*)
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	21.461.132	21.461.132	(*)
VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	11.797.523	11.797.523	(*)
	-	-	-	-	1.002.422.967	1.002.422.967	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	10.845.701	-	-	10.845.701
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	250.181.099	-	1.046.938	251.228.037
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	187.352.500	-	-	187.352.500
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	62.828.599	-	1.046.938	63.875.537
Chứng khoán kinh doanh	2.367.615	-	-	2.367.615
Cho vay khách hàng – gộp	619.118.418	2.744.261	10.004.079	631.866.758
Chứng khoán đầu tư – gộp	149.564.099	-	-	149.564.099
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	35.313.069	-	-	35.313.069
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	114.251.030	-	-	114.251.030
Tài sản Có khác	14.198.286	-	-	14.198.286
	1.046.275.218	2.744.261	11.051.017	1.060.070.496

Thông tin thêm về giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Vietcombank nắm giữ tại ngày báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 39.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản cố khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Vietcombank đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
I	-	12.792.045	-	-	-	-	-	-	12.792.045
II	-	-	10.845.701	-	-	-	-	-	10.845.701
III	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	-	-	185.303.975	43.885.299	4.523.846	17.514.917	-	-	251.228.037
V	-	357.436	2.367.615	-	-	-	-	-	2.725.051
VI	-	275.983	-	-	-	-	-	-	275.983
VII	9.216.639	-	148.132.669	225.296.445	155.142.744	57.996.128	35.456.910	625.223	631.866.758
VIII	-	8.190	571.376	5.971.107	2.824.650	9.553.973	92.191.178	38.451.815	149.572.289
IX	-	2.543.065	-	-	-	-	-	-	2.543.065
X	-	6.527.466	-	-	-	-	-	-	6.527.466
	-	17.360.298	-	-	-	-	-	-	17.360.298
Tổng tài sản	9.216.639	39.864.483	347.221.336	275.152.851	162.491.240	85.065.018	127.648.088	39.077.038	1.085.736.693

Nợ phải trả

I	-	-	159.835.849	4.040.452	2.168.912	1.164.181	-	-	167.209.394
II	-	39.771	434.735.960	127.545.490	115.361.025	121.752.038	2.490.151	4.680	801.929.115
IV	-	-	-	-	-	1.235	18.481	6,087	25,803
V	-	-	214,636	-	-	5,153,400	14,899,211	1,193,885	21,461,132
VI	-	20,220,154	1,001,583	-	-	-	-	-	21,221,737
Tổng nợ phải trả	-	20,259,925	595,788,028	131,585,942	117,529,937	128,070,854	17,407,843	1,204,652	1,011,847,181
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	9,216,639	19,604,558	(248,566,692)	143,566,909	44,961,303	(43,005,836)	110,240,245	37,872,386	73,889,512

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Vietcombank áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
USD/VND	23.200	22.425
EUR/VND	26.757	26.696

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.761.340	2.256.509	382.899	391.297	12.792.045
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.697.288	3.455.277	-	693.136	10.845.701
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	128.555.420	93.092.824	15.969.022	13.610.771	251.228.037
IV Chứng khoán kinh doanh – góp	2.725.051	-	-	-	2.725.051
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	52.883.329	(52.589.913)	24.157	(41.590)	275.983
VI Cho vay khách hàng – góp	546.317.853	85.326.240	205.318	17.347	631.866.758
VII Chứng khoán đầu tư – góp	91.572.289	58.000.000	-	-	149.572.289
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	2.543.065	-	-	-	2.543.065
IX Tài sản cố định	6.480.883	31.629	-	14.954	6.527.466
X Tài sản Có khác – góp	15.675.239	1.446.272	13.406	225.381	17.360.298
Tổng tài sản	863.211.757	191.018.838	16.594.802	14.911.296	1.085.736.693

Nợ phải trả					
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	105.617.026	39.478.270	12.642.279	9.471.819	167.209.394
II Tiền gửi của khách hàng	650.088.165	143.798.570	4.845.694	3.196.686	801.929.115
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	25.803	-	-	-	25.803
V Phát hành giấy tờ có giá	21.460.097	1.035	-	-	21.461.132
VI Các khoản nợ phải trả khác	19.170.514	1.820.716	110.713	119.794	21.221.737
Tổng nợ phải trả	796.361.605	185.098.591	17.598.686	12.788.299	1.011.847.181
Trạng thái tiền tệ nội bảng	66.850.152	5.920.247	(1.003.884)	2.122.997	73.889.512

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm đến kỳ thanh toán quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2018:

4.3. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.792.045	-	-	-	-	12.792.045
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.845.701	-	-	-	-	10.845.701
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	183.930.855	44.204.611	20.672.851	2.419.720	-	251.228.037
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	2.725.051	-	-	-	-	2.725.051
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	275.983	-	-	-	275.983
VI Cho vay khách hàng – gộp	1.220.622	7.996.017	68.381.315	135.802.466	187.697.004	94.389.752	136.379.582	631.866.758
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	308.566	3.925.107	9.180.365	94.310.436	41.847.815	149.572.289
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.543.065	2.543.065
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	6.527.466	6.527.466
X Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	17.360.298	-	-	-	17.360.298
Tổng tài sản	1.220.622	7.996.017	278.983.533	201.568.465	217.550.220	191.119.908	187.297.928	1.085.736.693
Nợ phải trả								
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	157.989.395	4.042.454	1.986.286	2.638.950	552.309	167.209.394
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	221.046.119	136.025.313	254.608.181	35.298.485	154.951.017	801.929.115
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.235	18.481	6.087	25.803
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	215.705	-	-	7.998.438	13.246.989	21.461.132
VI Các khoản nợ phải trả khác	-	-	-	20.220.154	-	-	1.001.583	21.221.737
Tổng nợ phải trả	-	-	379.251.219	160.287.921	256.595.702	45.954.354	169.757.985	1.011.847.181
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.220.622	7.996.017	(100.267.686)	41.280.544	(39.045.482)	145.165.554	17.539.943	73.889.512

44. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 4 tháng 1 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn thành việc chào bán riêng lẻ 111.108.873 cổ phiếu cho hai (02) nhà đầu tư. Tổng số tiền thuần thu được từ việc phát hành cổ phiếu này là 6.106.488.918.731 VND. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới được thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2019, mức vốn điều lệ của Ngân hàng sau chào bán là 37.088.774.480.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Vietcombank và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc cùng ngày.

45. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc